

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

HÀ NỘI - NĂM 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		31/12/2012	01/01/2012
TÀI SẢN					
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			1.206.560.033.686	965.393.510.845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1		361.672.624.621	322.474.500.200
1. Tiền	111			51.672.624.621	19.974.500.200
2. Các khoản tương đương tiền	112			310.000.000.000	302.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2		463.537.632.300	146.947.750.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			478.588.306.200	146.947.750.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			(15.050.673.900)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			308.770.375.394	403.419.216.923
1. Phải thu của khách hàng	131			212.069.049.673	319.164.987.959
2. Trả trước cho người bán	132			40.329.120.128	34.901.673.043
5. Các khoản phải thu khác	135	V3		61.536.799.058	63.549.439.692
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			(5.164.593.465)	(14.196.883.771)
IV. Hàng tồn kho	140	V4		65.930.074.111	87.641.876.960
1. Hàng tồn kho	141			65.930.074.111	87.641.876.960
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V5		6.649.327.260	4.910.166.762
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			391.869.832	89.539.438
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			3.510.540.922	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			599.159.852	403.843.097
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			2.147.756.654	4.416.784.227
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			904.032.010.982	883.305.181.468
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-	-
II. Tài sản cố định	220			220.808.127.425	175.299.366.498
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V8		164.229.815.180	158.769.273.024
- Nguyên giá	222			311.533.266.041	279.960.421.917
3. Tài sản cố định vô hình	227	V9		53.333.332	8.376.885.564
- Nguyên giá	228			60.000.000	9.846.941.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			(6.666.668)	(1.470.055.436)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V10		56.524.978.913	8.153.207.910
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V11		655.975.947.655	666.829.258.555
1. Đầu tư vào công ty con	251			564.679.804.695	559.078.251.095
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			91.296.142.960	115.526.899.160
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			-	(7.775.891.700)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V12		27.247.935.902	41.176.556.415
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			27.181.887.902	41.110.508.415
3. Tài sản dài hạn khác	268			66.048.000	66.048.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			2.110.592.044.668	1.848.698.692.313

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	31/12/2012	01/01/2012
		minh		
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		522.856.251.057	286.198.261.374
I. Nợ ngắn hạn	310		485.422.377.776	232.941.792.716
2. Phải trả người bán	312		77.263.021.367	58.076.904.447
3. Người mua trả tiền trước	313		7.700.818.642	2.972.163.764
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V13	12.621.735.897	13.974.842.659
5. Phải trả người lao động	315		22.032.601.593	2.700.755.200
6. Chi phí phải trả	316		70.076.222.317	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V14	282.815.632.813	137.483.731.310
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.912.345.147	17.733.395.336
II. Nợ dài hạn	330		37.433.873.281	53.256.468.658
3. Phải trả dài hạn khác	333	V15	1.335.633.992	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	639.000.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		30.098.239.289	35.036.336.738
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	17.581.131.920
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		6.000.000.000	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.587.735.793.611	1.562.500.430.939
I. Vốn chủ sở hữu	410	V16	1.581.785.793.611	1.562.500.430.939
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(47.327.444)
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.000.000.000	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		179.785.793.611	162.547.758.383
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5.950.000.000	-
1. Nguồn kinh phí	432		5.950.000.000	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.110.592.044.668	1.848.698.692.313

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	31/12/2012	01/01/2012
		minh		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

007. Ngoại tệ các loại

- Đô la Mỹ (USD)

- Yên Nhật (JPY)

17.543,74

7.707,94

33.000,00

33.000,00



Đoàn Thị Lan Phương
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Tuấn Anh
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Tiếu
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập ngày tháng năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2012

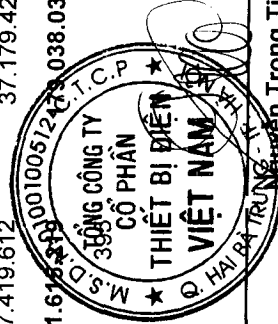
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND		
			Quý IV năm 2012	Quý IV năm 2011	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI17	320.469.883.077	374.973.583.608	1.231.506.876.123
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI18	318.594.000	483.493.000	751.543.882
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI19	320.151.289.077	374.490.090.608	1.230.755.332.241
4. Giá vốn hàng bán	11	VI20	264.545.041.858	347.153.851.562	1.041.141.412.313
5. Lợi nhuận bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI21	55.606.247.219	27.336.239.046	189.613.919.928
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI21	18.336.966.509	57.917.563.744	133.590.966.311
7. Chi phí tài chính	22	VI22	202.795.375	9.064.374.313	586.138.306
Trong đó: Chi phí lãi vay			39.394.054	92.721.984	39.394.054
8. Chi phí bán hàng	24		1.125.115.026	7.801.005.316	19.631.575.936
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		41.652.678.131	8.039.588.631	87.138.140.191
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	30		30.962.625.196	60.348.834.530	215.849.031.806
11. Thu nhập khác	31		354.431.897	200.500	368.440.057
12. Chi phí khác	32		180	200	10.608
13. Lợi nhuận khác	40		354.431.717	200.300	368.429.449
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.317.056.913	60.349.034.830	216.217.461.255
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI23	7.939.235.822	5.057.419.612	37.179.426.027
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		23.377.821.091	55.291.615.218	179.038.035.228
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		167	1.279	1.055

(Signature)

(Signature)

Đoàn Thị Lan Phương
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Tuấn Anh
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Tiêu
TỔNG GIÁM ĐỐC
Lập ngày tháng năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV/2012	Từ 01/12/2010 đến 31/12/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất - kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.370.843.280.338	994.643.086.980
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(896.286.199.275)	(851.891.111.802)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(52.509.176.924)	(76.800.549.965)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(39.394.054)	(2.138.874.907)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(36.201.100.316)	(22.623.171.765)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		245.789.305.500	390.668.600.154
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(324.389.988.020)	(182.107.749.355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất - kinh doanh	20		307.206.727.249	249.750.229.340
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(72.522.948.410)	(20.259.821.873)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(298.500.000.000)	(47.212.866.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.450.200.000	60.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(8.101.553.600)	(12.858.433.500)
6. Tiền thu đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		2.500.000.000	13.926.632.950
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		136.104.741.288	78.898.640.821
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(232.069.560.722)	72.494.151.898
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19.697.026.875	53.094.029.962
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19.697.026.875)	(52.868.752.891)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.939.740.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.939.740.000)	225.277.071
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		39.197.426.527	322.469.658.309
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		322.474.500.200	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		697.894	4.841.891
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V1	361.672.624.621	322.474.500.200



Đoàn Thị Lan Phương
NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Tuấn Anh
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Tiếu
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập ngày tháng năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được thành lập ngày 01 tháng 12 năm 2010 theo "Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp" của Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội sau khi hoàn tất quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Mã số doanh nghiệp: 0100100512.

Trụ sở chính của Tổng công ty: Số 52 Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Cơ sở sản xuất kinh doanh: Số 10 Trần Nguyên Hãn - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội và Khu công nghiệp Hoàn Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 1.400.000.000.000 đồng, tương đương 140.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Các đơn vị thành viên:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Khách sạn Bình Minh – Hà Nội	27 Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện (THIBIDI)	Khu công nghiệp Biên Hoà 1, đường số 9, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Số 70-72 Nam Kỳ khởi nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
- Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM)	Km 12 Quốc lộ 32, Phú Diễn, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội
- Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1 (VINAKIP)	Phường Xuân Khanh, Sơn Tây, TP Hà Nội
- Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	Số 91 phố Hoa Lâm, phường Đức Giang, quận Long Biên, TP Hà Nội
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	#49, Road 04, Sangkat Phleung Chhe Rotes, Phnom Penh, Campuchia

Các công ty liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary (VIHEM)	Số 53 thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội
- Công ty Vật tư và xây dựng Hà Nội	Số 39C Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Các công ty liên doanh:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty

Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất kinh doanh trong các ngành, nghề, lĩnh vực chính là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các loại thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện 1 chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220kV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biến áp đến 220kV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh tổ chức dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ báo cáo của Tổng công ty được thực hiện theo quý.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ trên phần mềm kế toán Asian Accounting.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 Tổng công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận được chia được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng công ty.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay", bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ do ngân hàng thương mại thực hiện giao dịch công bố. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	31/12/2012	01/01/2012
1. TIỀN		
Tiền mặt	879.210.234	2.828.974.913
Tiền gửi ngân hàng	50.793.414.387	17.145.525.287
Các khoản tương đương tiền (*)	310.000.000.000	302.500.000.000
Cộng	361.672.624.621	322.474.500.200

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	24.230.756.200	-
Đầu tư ngắn hạn khác	454.357.550.000	146.947.750.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>230.000.000.000</i>	<i>-</i>
Đầu tư ngắn hạn khác	224.357.550.000	146.947.750.000
<i>Bao gồm các khoản cho các đơn vị thành viên vay theo hợp đồng. Cụ thể:</i>		
Cty CP vật tư và xây dựng Hà Nội	4.500.000.000	2.000.000.000
Cty CP chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội	5.670.000.000	5.670.000.000
Cty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	10.000.000.000	4.000.000.000
Cty CP dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)	95.000.000.000	45.000.000.000
Cty CP Khí cụ điện 1	5.735.350.000	12.185.550.000
Cty CP Thiết bị điện (THIBIDI)	45.880.000.000	30.520.000.000
Cty CP kinh doanh vật tư THIBIDI	15.000.000.000	15.000.000.000
Cty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội	31.072.200.000	31.072.200.000
Cty CP Cơ điện Hà Nội	1.500.000.000	1.500.000.000
Cty CP Bơm Hải Dương	10.000.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(15.050.673.900)	-
Cty CP chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội	(15.050.673.900)	-
Cộng	463.537.632.300	146.947.750.000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Bảo hiểm xã hội ứng trước	29.515.091	224.376.991
Các khoản phải thu về lãi cho vay đối với các công ty thành viên	4.246.099.500	8.207.246.233
- Cty CP vật tư và xây dựng Hà Nội	-	46.666.667
- Cty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	225.000.000	296.666.666
- Cty CP chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM)	699.124.500	2.440.234.500
- Cty CP dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)	1.200.000.000	1.575.000.000
- Cty CP Thiết bị điện (THIBIDI)	1.032.300.000	2.990.900.000
- Cty CP Kinh doanh vật tư THIBIDI	337.500.000	525.000.000
- Cty CP chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội	675.675.000	332.778.400
- Cty CP cơ điện Hà Nội	1.500.000	-
- Cty CP chế tạo bơm Hải Dương	75.000.000	-
Các khoản phải thu về cổ tức	2.329.786.500	19.526.347.400
- Cty CP Thiết bị điện (THIBIDI)	-	13.824.000.000

CHỈ TIÊU	31/12/2012	01/01/2012
- Cty CP Khí cụ điện 1 (VINAKIP)	-	3.420.540.000
- Cty CP chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội	2.329.786.500	2.281.807.400
Các khoản phải thu khác	54.931.397.967	35.591.469.068
- Phải thu sau CPH đối với Cty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội	35.208.570.992	35.208.570.992
- Cty CP cơ điện Hà Nội	-	35.438.200
- Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu (Hợp đồng chưa đến hạn)	-	271.500.000
- Tạm ứng cổ tức năm 2012	16.206.840.000	-
- Tạm ứng thưởng HĐQT và Ban kiểm soát năm 2012	350.000.000	-
- Đóng góp kinh phí xây dựng hạ tầng KCN Hoàn Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh	3.000.000.000	-
- Tạm ứng thuê gian hàng triển lãm	40.000.000	-
- Tiền thuế TNCN tháng 12/2012 phải thu của người lao động	14.906.000	6.386.000
- Bà Nguyễn Thị Bén	57.940.572	65.806.322
- Khác	53.140.403	3.767.554
Cộng	61.536.799.058	63.549.439.692

4. HÀNG TỒN KHO

Nguyên liệu, vật liệu	25.082.897.785	34.677.031.029
Công cụ, dụng cụ	222.222.569	121.067.832
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.362.566.630	4.615.793.874
Thành phẩm	31.262.387.127	30.945.459.828
Hàng hoá	-	17.282.524.397
Cộng giá gốc hàng tồn kho	65.930.074.111	87.641.876.960

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Chi phí trả trước ngắn hạn	391.869.832	89.539.438
Thuế GTGT được khấu trừ	3.510.540.922	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	599.159.852	403.843.097
- Thuế TNCN nộp thừa	318.575.852	403.843.097
- Tiền thuế đất đã nộp NSNN nhưng được miễn giảm	280.584.000	-
Tài sản ngắn hạn khác	2.147.756.654	4.416.784.227
- Tài sản thiếu chờ xử lý	16.084.280	-
- Tạm ứng	2.109.202.374	4.394.314.227
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.470.000	22.470.000
Cộng	6.649.327.260	4.910.166.762

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	184.570.578.789	82.731.484.313	10.098.723.816	2.559.634.999	279.960.421.917
2. Số tăng trong kỳ	7.686.790.000	23.489.619.722	313.681.818	462.291.674	31.952.383.214
- Mua sắm tài sản mới		23.489.619.722	29.500.000	384.888.947	23.904.008.669
- Xây dựng hoàn thành	7.686.790.000				7.686.790.000
- Phân loại lại tài sản			284.181.818	77.402.727	361.584.545
3. Số giảm trong kỳ	-	361.584.545	-	17.954.545	379.539.090
- Phân loại lại tài sản		361.584.545			361.584.545
- Giảm khác				17.954.545	17.954.545
4. Số dư cuối kỳ	192.257.368.789	105.859.519.490	10.412.405.634	3.003.972.128	311.533.266.041
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	69.383.859.726	46.452.131.600	3.948.609.541	1.406.548.026	121.191.148.893
2. Số tăng trong kỳ	13.971.073.453	10.071.033.878	1.630.175.311	441.889.591	26.114.172.233
- Trích khấu hao	13.971.073.453	10.071.033.878	1.630.175.311	441.889.591	26.114.172.233
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	1.870.265	1.870.265
- Giảm khác				1.870.265	1.870.265
4. Số dư cuối kỳ	83.354.933.179	56.523.165.478	5.578.784.852	1.846.567.352	147.303.450.861
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu năm	115.186.719.063	36.279.352.713	6.150.114.275	1.153.086.973	158.769.273.024
2. Cuối kỳ	108.902.435.610	49.336.354.012	4.833.620.782	1.157.404.776	164.229.815.180

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	9.846.941.000	-	9.846.941.000
2. Số tăng trong năm 2012	-	60.000.000	60.000.000
3. Số giảm trong năm 2012 (*)	9.846.941.000	-	9.846.941.000
4. Số dư ngày 31/12/2012	-	60.000.000	60.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	1.470.055.436	-	1.470.055.436
2. Số tăng trong năm 2012	98.467.482	6.666.668	105.134.150
- Trích khấu hao	98.467.482	6.666.668	105.134.150
3. Số giảm trong năm 2012 (*)	1.568.522.918	-	-
4. Số dư ngày 31/12/2012	-	6.666.668	6.666.668
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	8.376.885.564	-	8.376.885.564
2. Cuối kỳ	-	53.333.332	53.333.332

*) Lý do giảm TSCĐ vô hình: Điều chỉnh khoản tiền thuê đất 50 năm về khoản mục chi phí trả trước dài hạn.

CHỈ TIÊU	31/12/2012	01/01/2012
10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		
XDCB dở dang	56.524.978.913	8.153.207.910
- XD VP KS tại số 10 Trần Nguyên Hãn - Hà Nội	546.451.273	546.451.273
- XD Trụ sở làm việc Tcty tại 52 Lê Đại Hành - Hà Nội	55.978.527.640	7.606.756.637
Cộng	56.524.978.913	8.153.207.910

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con	564.679.804.695	559.078.251.095
- Cty CP dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)	168.419.045.174	165.171.053.174
- Cty CP thiết bị điện (THIBIDI)	92.462.038.822	90.108.477.222
- Cty CP chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM)	262.849.233.181	262.849.233.181
- Cty CP khí cụ điện 1	30.128.906.768	30.128.906.768
- Cty CP sản xuất và thương mại EMIC	5.332.103.750	5.332.103.750
- Cty CP Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	5.488.477.000	5.488.477.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	91.296.142.960	115.526.899.160
- Cty CP Vật tư và xây dựng Hà Nội	5.233.587.356	5.233.587.356
- Cty CP chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội	-	24.230.756.200
- Cty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	16.777.167.627	16.777.167.627

CHỈ TIÊU	31/12/2012	01/01/2012
- Cty dây đồng Việt Nam - CFT	69.285.387.977	69.285.387.977
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(7.775.891.700)
- Cty CP chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội - Mã BTH	-	(7.775.891.700)
Cộng	655.975.947.655	666.829.258.555

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty tại ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Cty CP Thiết bị điện	Tỉnh Đồng Nai	65,16%	SX, chế tạo, KD Thiết bị điện
Cty CP dây cáp điện Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	61,13%	SXKD dây cáp điện, khí cụ điện
Cty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội	TP. Hà Nội	81,48%	SX, chế tạo, KD Thiết bị điện
Cty CP sản xuất và thương mại EMIC	TP. Hà Nội	51,00%	SX, chế tạo, KD Thiết bị điện
Cty CP Khí cụ điện 1	TP. Hà Nội	51,03%	SX, chế tạo, KD Thiết bị điện
Cty CP Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	Phnom Pênh - Campuchia	51,00%	KD, phân phối Thiết bị điện

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Cty CP Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	TP. Hà Nội	34,27%	SX, chế tạo, KD Thiết bị điện
Cty CP Vật tư và xây dựng Hà Nội	TP. Hà Nội	45,00%	Xây dựng dân dụng và công nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Tổng công ty tại ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Cty Dây đồng Việt Nam CFT	Tỉnh Đồng Nai	36,35%	SX dây đồng

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Chi phí trả trước dài hạn	27.181.887.902	41.110.508.415
Giá trị Lợi thế kinh doanh	10.828.384.276	31.471.913.293
- Lợi thế vị trí địa lý	10.674.528.320	31.150.214.477
- Giá trị thương hiệu	153.855.956	321.698.816
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	3.734.349.845	4.200.894.299
Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền	2.398.716.577	2.720.644.277
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà xưởng, máy móc thiết bị	943.608.718	265.589.210

CHỈ TIÊU	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí tư vấn, chuyển giao công nghệ SX TU, TI	1.076.423.348	2.451.467.336
Tiền thuê đất 50 năm tại Tiên Du - Bắc Ninh	8.179.950.600	-
Các chi phí trả trước khác	20.454.538	-
Tài sản dài hạn khác	66.048.000	66.048.000
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng tại Khách sạn Melia - Hà Nội	66.048.000	66.048.000
Cộng	27.247.935.902	41.176.556.415

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế Giá trị gia tăng	-	2.331.432.473
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.621.735.897	11.643.410.186
Cộng	12.621.735.897	13.974.842.659

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

Kinh phí công đoàn	2.659.855.977	1.386.572.610
Các khoản phải trả về cổ phần hóa	113.550.911.413	113.550.911.413
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	1.335.633.992
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	-	1.335.633.992
Các khoản phải trả, phải nợ khác	166.604.865.423	21.210.613.295
Tiền đặt cọc thực hiện dự án 10 Trần Nguyên Hãn - HN	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cty CP đầu tư và phát triển hạ tầng Hoàng Thành	10.000.000.000	10.000.000.000
- Bà Nguyễn Quỳnh Châu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền cổ tức 13 tháng từ 01/12/2010 đến hết 31/12/2011	134.267.100.000	-
- Còn phải trả cho cổ đông Nhà nước	134.249.280.000	-
- Còn phải trả cho cổ đông cá nhân	17.820.000	-
Thuế Thu nhập cá nhân thu thừa của CBCNV	1.133.046.560	1.133.046.560
Tiền nhà của CBCNV tại Khu TT 20 Hàng Vôi	72.288.229	72.288.229
Hàng cải tạo đã xuất hoá đơn	11.120.439.128	-
Lãi vay trả thừa	6.375.000	-
Khác	5.616.506	5.278.506
Cộng	282.815.632.813	137.483.731.310

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Nhận ký cược, ký quỹ	1.335.633.992	-
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	1.335.633.992	-

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch TGHĐ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quý dự phòng tài chính	Cộng
Số dư đầu năm	1.400.000.000.000	(47.327.444)	162.547.758.383	-	1.562.500.430.939
Tăng vốn trong năm 2012	-	47.327.444	179.038.035.228	2.000.000.000	181.085.362.672
- Phát sinh trong kỳ	-	47.327.444	179.038.035.228	2.000.000.000	181.085.362.672
Quý I	-	47.327.444	18.650.980.432	-	18.698.307.876
Quý II	-	-	90.421.228.448	2.000.000.000	92.421.228.448
Quý III	-	-	46.588.005.257	-	46.588.005.257
Quý IV	-	-	23.377.821.091	-	23.377.821.091
Giảm vốn trong năm 2012	-	-	161.800.000.000	-	161.800.000.000
- Trả cổ tức 13 tháng 2011	-	-	154.000.000.000	-	154.000.000.000
- Trích lập các Quỹ	-	-	7.800.000.000	-	7.800.000.000
Số dư cuối kỳ	1.400.000.000.000	-	179.785.793.611	2.000.000.000	1.581.785.793.611

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Tại ngày 31/12/2012
Vốn góp của Nhà nước	87,17%	1.220.448.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12,83%	179.552.000.000
	100%	1.400.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quý IV năm 2012	Năm 2012
17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán hàng hoá sản xuất, thương mại	312.239.593.596	1.202.439.063.187
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.230.289.481	29.067.812.936
Cộng	320.469.883.077	1.231.506.876.123
18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
Hàng bán bị trả lại	318.594.000	751.543.882
Cộng	318.594.000	751.543.882
19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu thuần bán hàng hoá sản xuất, thương mại	311.920.999.596	1.202.101.921.305
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	8.230.289.481	28.653.410.936
Cộng	320.151.289.077	1.230.755.332.241
20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn hàng bán sản xuất, thương mại	260.680.593.584	1.026.266.630.569
Giá vốn hàng bán dịch vụ	3.864.448.274	14.874.781.744
Cộng	264.545.041.858	1.041.141.412.313
21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.354.202.225	47.057.183.195
Lãi tiền cho các cty thành viên vay vốn	7.808.061.042	18.701.668.734
- Cty CP kinh doanh vật tư THIBIDI	675.000.000	1.687.500.000
- Cty CP thiết bị điện THIBIDI	1.949.400.000	4.470.300.000
- Cty CP chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội	387.450.000	637.875.000
- Cty CP khí cụ điện 1	159.045.375	1.033.121.234
- Cty CP chế tạo điện cơ Hà Nội	1.398.249.000	3.498.539.167
- Cty CP dây cáp điện Việt Nam	2.212.500.000	5.264.583.333
- Cty CP cơ điện Hà Nội	67.750.000	222.750.000
- Cty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	447.000.000	912.000.000
- Cty CP vật tư xây dựng Hà Nội	211.666.667	375.000.000
- Cty CP chế tạo bơm Hải Dương	300.000.000	600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	173.209.100	67.814.245.100
- Cty CP chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội	173.209.100	173.209.100
- Cty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	-	2.981.400.000

- Cty CP chế tạo điện cơ Hà Nội	-	31.286.640.000
- Cty CP thiết bị điện THIBIDI	-	1.536.000.000
- Cty CP dây và cáp điện Việt Nam (CADIVI)	-	23.141.018.000
- Cty CP sản xuất và thương mại EMIC	-	765.000.000
- Cty CP Vật tư và xây dựng Hà Nội	-	360.000.000
- Cty dây đồng Việt Nam CFT	-	7.570.978.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.494.142	17.869.282
Cộng	18.336.966.509	133.590.966.311

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay	39.394.054	39.394.054
Lỗ chênh lệch tỷ giá	163.401.321	546.744.252
Cộng	202.795.375	586.138.306

23. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ báo cáo	7.939.235.822	37.179.426.027
Cộng	7.939.235.822	37.179.426.027

Thuế TNDN bằng 25% lợi nhuận tính thuế thu được trong kỳ. Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định cụ thể như sau:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.317.056.913	216.217.461.255
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	613.095.476	613.095.476
<i>Phụ cấp thành viên HĐQT</i>	112.000.000	112.000.000
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền ngoại tệ</i>	796.248	796.248
<i>Chênh lệch DT-CP của khoản DT chưa thực hiện 2012</i>	500.000.000	500.000.000
<i>Khác</i>	299.228	299.228
- Các khoản điều chỉnh giảm	173.209.100	68.112.852.623
<i>Cổ tức ghi nhận trong kỳ</i>	173.209.100	67.814.245.100
<i>Lợi nhuận tương ứng với khoản Doanh thu chưa thực hiện đã tính thuế TNDN 2011 (kỳ sau ghi nhận khoản Doanh thu này là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ)</i>	-	298.607.523
Tổng thu nhập chịu thuế	31.756.943.289	148.717.704.108
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành	7.939.235.822	37.179.426.027

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	1
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính	5

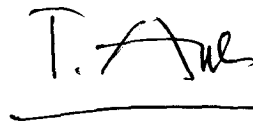
Khoản mục	Quý IV năm 2012	Năm 2012
24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Tổng lợi nhuận sau thuế	23.377.821.091	179.038.035.228
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu số phiếu phổ thông	23.377.821.091	179.038.035.228
26. SỐ LIỆU SO SÁNH		
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý IV/2011 của Tổng công ty.		
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	140.000.000	140.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	167	1.279

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý IV/2011 của Tổng công ty.



Đoàn Thị Lan Phương
NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Tuấn Anh
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Tiếu
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập ngày tháng năm 2012